Số: 559/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-03-10T14:04:53+07:00

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 10tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	**Loại đất**																		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**85.186,83**	**820,93**	**5.017,32**	**6.553,31**	**12.164,63**	**7.532,32**	**2.889,15**	**6.171,24**	**4.346,03**	**4.372,11**	**3.233,55**	**12.704,18**	**1.575,18**	**3.184,71**	**2.968,43**	**7.904,82**	**3.748,91**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**75.824,00**	**399,58**	**4.013,76**	**6.231,35**	**10.712,52**	**6.234,47**	**2.542,05**	**5.852,15**	**3.978,58**	**3.615,44**	**2.695,57**	**11.824,58**	**1.387,44**	**2.968,49**	**2.541,25**	**7.372,01**	**3.454,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.269,49		530,99	156,78	11,41	41,34	86,18		29,65	316,95	112,87	198,94	28,45	45,87	216,54	135,16	358,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	695,64									316,95					181,99		196,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.573,85		530,99	156,78	11,41	41,34	86,18		29,65		112,87	198,94	28,45	45,87	34,55	135,16	161,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	179,80	0,23		4,01	7,55	1,68	27,75		29,15	16,29	33,04		8,18	19,23	24,34	8,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.801,84	399,34	2.343,27	4.650,85	6.623,55	1.785,58	2.420,74	3.104,14	3.878,97	3.247,30	2.549,11	6.085,19	1.350,00	2.903,38	2.237,29	3.161,63	3.061,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.219,22		463,68	685,01	134,31	993,85		650,94				960,14				331,29	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.446,99		621,27	734,30	3.753,27	3.305,98		1.952,48				4.480,18				3.599,51	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.861,99*				*19,51*	*23,65*		*2,39*				*2.755,04*				*61,40*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	25,74			0,38			7,37		1,62		0,56	0,08	0,81		9,86	0,59	4,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	152,60		20,40		71,36			59,84								1,00	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	728,32		34,15	0,01	111,07	106,04		84,75	39,19	34,89		100,05			53,21	134,49	30,47
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.362,83**	**421,35**	**1.003,57**	**321,96**	**1.452,11**	**1.297,85**	**347,10**	**319,10**	**367,45**	**756,68**	**537,98**	**879,60**	**187,73**	**216,23**	**427,18**	**532,82**	**294,12**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	950,00		41,23	53,04	84,50	42,45	83,41	53,19	42,42	61,34	66,15	58,79	58,37	65,86	103,61	57,39	78,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	105,00	105,00															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,10	9,06	28,38	2,08	2,64	1,18	2,22	0,33	0,55	1,99	1,13	1,53	0,30	0,61	1,22	13,22	0,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	312,42	121,03	8,04	28,68	33,91	12,90		5,36	20,08			11,92	0,27		34,68	35,55	
2.5	Đất an ninh	CAN	12,63	6,23	1,00	0,14	2,36	0,35	0,14	0,13	0,15	0,20	0,20	0,24	0,18	0,25	0,27	0,56	0,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	135,54	31,41	6,12	6,93	12,13	4,55	8,01	4,55	6,70	4,40	3,22	7,63	8,14	7,98	7,29	12,24	4,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,63	0,61	2,17	1,18	5,84	0,70	1,43	1,06	1,87	0,92	1,61	2,82	0,68	3,31	2,34	5,26	0,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,69	4,55														0,14	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,85	4,67	0,30	0,45	0,33	0,26	0,31	0,11	0,17	0,14	0,26	0,34	0,02	0,25	0,41	2,59	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,46	16,32	2,99	4,18	5,09	2,49	5,90	2,27	4,17	3,34	1,35	3,56	7,43	3,58	3,52	4,18	3,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,50	3,95	0,66	1,12	0,87	1,10	0,37	1,11	0,49			0,91		0,84	1,02	0,06	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,40	1,31											0,01				0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.198,67	20,68	614,66	38,55	41,95	821,33	18,76	37,28	2,48	2,29	31,48	388,24	5,45	1,80	67,03	103,61	3,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	325,00				20,00	305,00											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,00	2,02	22,80	0,73	1,51	9,12	11,82	0,81	0,63	1,72	0,91	1,73	1,63	0,85	6,55	3,65	2,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.582,00	18,66	591,86	7,56	20,44	507,21	6,94	17,14	1,85	0,57	29,98	231,01	3,82	0,95	60,48	82,97	0,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	222,67			30,26				19,33			0,59	155,50				16,99	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.374,89	112,80	253,09	121,88	1.127,31	326,43	184,63	194,52	119,17	592,48	395,23	251,89	93,34	86,34	168,39	208,00	139,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.186,00	83,78	242,15	113,68	229,13	200,45	113,24	140,48	112,97	98,95	76,34	202,41	84,20	82,48	134,75	181,04	89,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	182,74	23,41	10,19	5,42	17,71	2,31	4,22	24,81	4,72	12,96	5,64	1,97	8,19	3,22	8,87	0,72	48,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	28,48	0,04		2,33	23,23		0,93		0,31	0,89		0,05	0,71				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	40,17					40,00											0,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.925,00	0,38	0,12	0,12	857,10	82,51	64,65	29,15	1,16	479,15	313,24	47,22	0,01	0,05	24,26	25,87	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,63	0,33	0,29	0,19	0,01	0,20	0,11	0,08	0,01	0,06		0,06	0,01	0,07	0,10	0,07	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,09	0,26	0,34	0,14	0,14		1,40			0,47		0,18	0,22	0,52	0,41		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,78	4,59				0,95	0,08									0,31	0,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	46,00	1,86	0,99	0,55	3,29	1,41	2,28	2,70	0,83	5,11	0,73	1,16	1,89	3,45	2,78	12,18	4,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62		0,03		0,05			0,01	0,08		0,28	0,10					0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	122,27	1,42	6,31	16,32	4,75	3,45	5,41	8,70	15,32	1,29	6,41	17,85	7,11	10,80	8,38	1,01	7,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.017,01	11,86	43,71	53,79	139,22	66,09	42,24	12,33	158,35	86,22	33,15	139,96	12,69	39,13	33,53	89,06	55,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	500,94	4,07	32,28	13,98	73,42	33,83	26,66		116,09	62,56	13,61	80,04		12,19		22,73	9,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	516,07	7,79	11,43	39,81	65,81	32,26	15,58	12,33	42,26	23,66	19,54	59,92	12,69	26,94	33,53	66,33	46,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,68					17,71			1,32	1,35		0,30					
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**																	
	Trong đó:																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.507,17**	**40,33**	**33,60**	**40,10**	**359,38**	**465,68**	**8,87**	**80,56**	**31,95**	**14,02**	**6,56**	**221,35**	**10,94**	**5,52**	**54,84**	**78,55**	**54,92**
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,59		3,33	2,10	0,05	0,30	0,05		0,05		0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,10	10,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,07					0,07											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	603,99	40,33	30,27	38,00	129,55	37,92	8,82	50,02	31,90	14,02	6,51	67,19	10,89	5,47	54,79	33,75	44,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	886,52				229,78	427,39		30,54				154,11				44,70	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**173,14**		**13,24**	**4,50**	**53,46**	**2,00**	**3,00**	**61,94**	**2,00**		**5,00**	**4,00**	**2,00**	**5,00**	**5,00**	**4,00**	**8,00**
	Trong đó:																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	52,50		6,00	4,50	2,00	2,00	3,00		2,00		5,00	4,00	2,00	5,00	5,00	4,00	8,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	120,64		7,24		51,46			61,94									
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**152,60**		**20,40**		**71,36**			**59,84**								**1,00**	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,62**	**0,62**															
	Trong đó:																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,62	0,62															
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																	

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**933,12**	**29,43**	**26,03**	**13,41**	**34,49**	**502,81**	**1,14**	**33,25**	**5,29**	**7,50**	**0,15**	**171,20**	**5,50**	**0,03**	**12,75**	**53,56**	**36,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,20		3,18	2,05		0,25											9,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,20		3,18	2,05		0,25											9,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	256,45	29,43	22,85	11,36	30,49	37,56	1,14	17,31	5,29	7,50	0,15	17,09	5,50	0,03	12,75	31,14	26,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661,47				4,00	465,00		15,94				154,11				22,42	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**22,27**	**2,51**	**3,81**	**0,21**	**2,19**	**2,90**		**1,84**				**0,84**			**1,00**	**4,84**	**2,13**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,75		3,81	0,01	1,69	2,70		1,84				0,84			1,00	4,84	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,15	1,15															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																	
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,17	0,56			0,50												1,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,67	0,56															1,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,50				0,50												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,20	0,80		0,20		0,20												1,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,20	0,80		0,20		0,20												1,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		